

SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 1

Năm 2016



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BT)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		169.748.081.684	219.927.843.
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	<i>V.1</i>	35.701.915.718	59.633.992.
1. Tiền	111		10.701.915.718	4.633.992.
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	55.000.000.
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	<i>V.2a</i>	41.331.861.312	39.752.240.
Đầu tư ngắn hạn	121		55.371.861.312	55.598.086.
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(14.040.000.000)	(15.845.846.)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.463.864.725	42.839.359.
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<i>V.3a</i>	1.711.167.908	1.293.473.
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.721.336.506	1.429.441.
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	<i>V.4a</i>	16.031.360.311	40.116.443.
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	<i>V.5</i>	73.250.439.929	77.468.908.
1. Hàng tồn kho	141		95.226.014.590	99.444.483.
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.975.574.661)	(21.975.574.)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	233.342.
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<i>V.12b</i>	-	233.342.
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		931.284.133.097	914.662.797.
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		188.744.305.575	189.244.305.
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	<i>V.4b</i>	71.500.000.000	72.000.000.
6. Phải thu dài hạn khác	216		119.074.812.815	119.074.812.
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.830.507.240)	(1.830.507.)

CĐKT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		53.633.678.321	54.097.975
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.517.551.943	4.756.213
- Nguyên giá	222		13.500.067.407	13.500.067
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.982.515.464)	(8.743.854)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	49.116.126.378	49.341.761
- Nguyên giá	228		54.721.011.809	54.721.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.604.885.431)	(5.379.249)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.9	169.538.341.115	170.916.009
- Nguyên giá	241		218.141.983.365	218.141.983
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(48.603.642.250)	(47.225.973)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	83.039.829.530	77.531.507
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		83.039.829.530	77.531.507
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	434.423.988.557	420.969.009
1. Đầu tư vào công ty con	251		339.222.971.814	328.022.971
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		101.213.687.788	97.958.709
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	1.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.012.671.045)	(6.012.671)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	270		1.903.989.999	1.903.989
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	1.903.989.999	1.903.989
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.101.032.214.781	1.134.590.640
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		419.897.170.508	463.521.721
I. Nợ ngắn hạn	310		244.604.814.045	293.338.606
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.018.386.566	2.711.069
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.707.725.512	6.547.215
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	6.558.600.466	12.435.385
4. Phải trả người lao động	314		6.406.762.807	18.248.557
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13a	17.816.362.988	11.346.547
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	1.212.514.366	1.243.818
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	174.216.774.844	185.973.949
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	22.221.887.142	44.614.321
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.445.799.354	10.217.742
II. Nợ dài hạn	330		175.292.356.463	170.183.115

CĐKT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	50.833.333.300	50.833.333.
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	118.335.641.273	113.226.399.
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	6.123.381.890	6.123.381.
7. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
8. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	-	
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	681.135.044.273	671.068.919.
I. Vốn chủ sở hữu	410	a	681.135.044.273	671.068.919.
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	b	249.955.730.000	249.955.730.
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		249.955.730.000	249.955.730.
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ	415		(690.474.358)	(690.474.3.
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.938.303.806	24.938.303.
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.866.626.522	79.800.501.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		79.800.501.308	39.811.077.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		10.066.125.214	39.989.423.
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1. Nguồn kinh phí	431		-	
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.101.032.214.781	1.134.590.640.

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Phong

Kế toán trưởng



Ngô Văn Danh

Ngày 25 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc



Mai Việt Hà

CĐKT



Saigon General Service Corpora.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mau số B U2a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2016	2015	2016	2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	27.215.323.597	15.804.749.504	27.215.323.597	15.804.749.504
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		27.215.323.597	15.804.749.504	27.215.323.597	15.804.749.504
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	13.339.582.640	5.826.363.350	13.339.582.640	5.826.363.350
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.875.740.957	9.978.386.154	13.875.740.957	9.978.386.154
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9.773.623.931	4.195.502.342	9.773.623.931	4.195.502.342
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.5	1.054.800.160	1.903.367.767	1.054.800.160	1.903.367.767
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		788.518.483	1.897.323.767	788.518.483	1.897.323.767
8. Chi phí bán hàng	24		618.580.235	341.384.868	618.580.235	341.384.868
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.836.799.984	17.398.138.431	10.836.799.984	17.398.138.431
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.139.184.509	(5.469.002.570)	11.139.184.509	(5.469.002.570)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	117.324.292	85.888.596	117.324.292	85.888.596
12. Chi phí khác	32	VI.7	253.964.879	5.197.195	253.964.879	5.197.195
13. Lợi nhuận khác	40		(136.640.587)	80.691.401	(136.640.587)	80.691.401
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		11.002.543.922	(5.388.311.169)	11.002.543.922	(5.388.311.169)
Trong đó: Thu nhập không chịu thuế			6.573.660.143	802.032.500	6.573.660.143	802.032.500
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.9	936.418.708	164.745.128	936.418.708	164.745.128
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		10.066.125.214	(5.553.056.297)	10.066.125.214	(5.553.056.297)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 4 năm 2016
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Phong

Ngô Văn Danh



Mai Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: đồng


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2016	2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.002.543.922	(5.388.311.169)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.841.965.256	1.974.651.497
- Các khoản dự phòng	03		(1.805.846.319)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.773.623.931)	(4.125.466.432)
- Chi phí lãi vay	06		788.518.483	1.897.323.767
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.053.557.411	(5.641.802.337)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24.108.837.027	8.589.513.626
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.218.468.593	985.513.662
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.935.180.151)	52.075.833.155
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		(990.284.213)	(1.821.856.458)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.031.589.645)	(230.745.128)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.423.809.022	53.956.456.520
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.508.322.461)	(1.317.903.418)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.232.684.909)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	493.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.777.555.652	3.162.782.432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.963.451.718)	2.337.879.014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.1	-	581.574.640
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.2	(22.392.434.000)	(56.704.100.031)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.392.434.000)	(56.122.525.391)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(23.932.076.696)	171.810.143
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59.633.992.414	46.270.712.230
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		35.701.915.718	46.442.522.373

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Phong

Kế toán trưởng



Ngô Văn Danh

BCLCTT





SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 1 NĂM 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ thương mại - Bất động sản - Đầu tư tài chính
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
 - Dịch vụ thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy các loại;
 - Dịch vụ bất động sản: kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà kho, trung tâm thương mại;
 - Đầu tư tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và cổ phiếu của các đơn vị khác.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: 12 tháng;
5. **Cấu trúc doanh nghiệp**

a. Danh sách các Công ty con:

1. Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Đà Nẵng Sơn Trà
 - Địa chỉ: Bãi Trẹm, Quận Sơn Trà, TP.Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 98%
2. Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu
 - Địa chỉ: Lô E1-1 Đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Lợi, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 93%
3. Công ty cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh
 - Địa chỉ: 55/5 khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%
4. Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn.
 - Địa chỉ: 164-166C Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 88,12%
5. Công ty Cổ Phần Ô Tô Sài Gòn Cửu Long
 - Địa chỉ: 274 đường 30/4 - Quận Ninh Kiều - Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 84,17%
6. Công ty Cổ Phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Địa chỉ: 43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM
 - Tỷ lệ cổ phần sở hữu: 80%
7. Công ty Cổ Phần OTOS
- Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ cổ phần sở hữu: 77,1%
8. Công Ty Cổ Phần Savico Hà Nội.
- Địa chỉ: 7-9 Đường Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Tp.Hà Nội.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
9. Công Ty Cổ phần Savico Đà Nẵng.
- Địa chỉ: 66 Võ Văn Tần, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
10. Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Ngôi Sao.
- Địa chỉ: 12-14-16 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 59,62%
11. Công Ty Cổ phần dịch vụ Sài Gòn Ô tô.
- Địa chỉ: 61A Cao Thắng, Quận 03, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 52,05%
12. Công Ty Liên Doanh TOYOTA Giải Phóng.
- Địa chỉ: 807 Giải Phóng, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
13. Công Ty TNHH Ô tô TOYOTA Cần Thơ.
- Địa chỉ: 71 Hùng Vương, P.Thới Bình, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

b. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

1. Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt
 - Địa chỉ: 188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
2. Công ty Cổ Phần Ô tô Bắc Âu (Volvo)
 - Địa chỉ: 340-340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Tp.HCM;
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 50%.
3. Công ty Cổ Phần Ô tô Sao Tây Nam (Hyundai Cần Thơ)
 - Địa chỉ: 91 Cách Mạng Tháng 8, P.An Thới, Quận Bình Thủy, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 40%
4. Công Ty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi.
 - Địa chỉ: 384A Kha Vạn Cân, KP5, P.Hiệp Bình Chánh, Q.Thủ Đức, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40%
5. Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tổng Hợp Bến Thành SAVICO.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Địa chỉ: 17-19 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 37,33%
- 6. Công Ty Cổ Phần TOYOTA Đông Sài Gòn.
 - Địa chỉ: 507 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 35,16%
- 7. Công Ty Cổ phần dịch vụ Ô Tô Thành Phố Mới Bình Dương (Binhduong Ford)
 - Địa chỉ: Lô C13, Đường Nguyễn Huệ, Khu Liên hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương;
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 27,5%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính Công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) được lựa chọn tỷ giá áp dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm thấp hơn giá gốc. Sau thời điểm lập dự phòng, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng công nợ khó đòi được thực hiện theo các quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận theo qui định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06
Bất động sản đầu tư	

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<u>Loại BĐS đầu tư</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	18-50 năm
Nhà cửa	5-36 năm

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Căn cứ tính thuế thu nhập hoãn lại là các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận căn cứ vào mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: theo số thực góp;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá cổ phiếu và chênh lệch giữa giá mua lại so với giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận theo đúng qui định bao gồm: Hàng hoá - dịch vụ bị trả lại, thuế GTGT được ghi nhận theo phương pháp trực tiếp của các loại hàng hoá theo qui định hiện hành.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí lãi vay được ghi nhận khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí lãi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí lãi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản sẽ được vốn hóa.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V.1. Tiền		
Tiền mặt	2.025.333.507	1.634.748.150
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.676.582.211	2.999.244.264
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	55.000.000.000
Cộng	35.701.915.718	59.633.992.414

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a.Chứng khoán kinh doanh	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cty CP TMDV Bến Thành	162.572	162.572	-	707.349.920	707.349.920	-
Công ty CP Việt Thái	8.042.676.000	8.042.676.000	-	8.042.676.000	8.042.676.000	-
CTy CP ĐTXD và TM Thái Bình Dương	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)
CTy CP DL Bến Thành - Non Nước	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-
CTy CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)
Cty CP KD Khí Hóa Lông Miền Nam (PGS)	2.669.500.000	2.669.500.000	-	-	-	-
TCty CP DV Kỹ thuật dầu khí VN (PVS)	1.242.500.000	1.242.500.000	-	-	-	-
Cty CP ĐT KD	13.500.000.000	13.500.000.000	-	13.500.000.000	13.500.000.000	-

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tổng Hợp Điện Lực						
Cty CP Tập Đoàn Thép Tiến Lên	22.740	22.740	-	3.933.676.619	2.127.830.300	(1.805.846.319)
Cty CP Phân bón Miền Nam	617.000.000	617.000.000	-	114.384.373	114.384.373	-
Tổng cộng	55.371.861.312	41.331.861.312	(14.040.000.000)	55.598.086.912	39.752.240.593	(15.845.846.319)
b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	82.320.000.000	(1.347.961.387)	80.972.038.613	82.320.000.000	(1.347.961.387)	80.972.038.613
Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	46.500.000.000	-	46.500.000.000	36.000.000.000	-	36.000.000.000
Công ty CP Ô tô Vinh Thịnh	18.000.000.000	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Công Ty TNHH TMDV Sài Gòn	7.102.684.814	-	7.102.684.814	7.102.684.814	-	7.102.684.814
Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	10.100.000.000	-	10.100.000.000	10.100.000.000	-	10.100.000.000
Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	16.000.000.000	-	16.000.000.000	15.300.000.000	-	15.300.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô S	5.317.600.000	(3.752.634.216)	1.564.965.784	5.317.600.000	(3.752.634.216)	1.564.965.784
Công ty CP SAVICO Hà Nội	56.000.000.000	-	56.000.000.000	56.000.000.000	-	56.000.000.000
Công ty CP Savico Đà Nẵng	21.000.000.000	-	21.000.000.000	21.000.000.000	-	21.000.000.000
Công Ty CP Sài Gòn Ngôi Sao	9.012.515.000	-	9.012.515.000	9.012.515.000	-	9.012.515.000
Công Ty TNHH Sài Gòn Ô tô	33.312.000.000	-	33.312.000.000	33.312.000.000	-	33.312.000.000
Công Ty LD TOYOTA Giai Phóng	9.248.504.000	-	9.248.504.000	9.248.504.000	-	9.248.504.000
Công Ty TNHH ô tô TOYOTA Cần Thơ	25.309.668.000	-	25.309.668.000	25.309.668.000	-	25.309.668.000
Cộng	339.222.971.814	(5.100.595.603)	334.122.376.211	328.022.971.814	(5.100.595.603)	322.922.376.211
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công Ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	30.600.000.000	-	30.600.000.000	30.600.000.000	-	30.600.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu (*)	3.254.978.788	-	3.254.978.788	-	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Sao Tây Nam	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Công ty TNHH Comfortdelgro Savico Taxi	31.750.000.000	-	31.750.000.000	31.750.000.000	-	31.750.000.000
Công ty TNHH TMDVTH Bến Thành SAVICO	560.000.000	(427.373.896)	132.626.104	560.000.000	(427.373.896)	132.626.104
Công Ty CP TOYOTA Đông Sài Gòn	16.798.709.000	-	16.798.709.000	16.798.709.000	-	16.798.709.000
Công ty CP Dịch vụ ô tô Thành phố mới Bình Dương	8.250.000.000	(484.701.546)	7.765.298.454	8.250.000.000	(484.701.546)	7.765.298.454
Cộng	101.213.687.788	(912.075.442)	100.301.612.346	97.958.709.000	(912.075.442)	97.046.633.558
- Đầu tư dài hạn khác						
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu (*)	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Tổng cộng	440.436.659.602	(6.012.671.045)	434.423.988.557	426.981.680.814	(6.012.671.045)	420.969.009.769

(*): Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu bắt đầu hoạt động và thực hiện lập báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc 31/03/2016 và được phân loại sang khoản mục đầu tư vào Công ty liên kết.

V.3. Phải thu khách hàng

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu của khách hàng	1.711.167.908	-	1.293.473.970	-
- Phải thu khách hàng thuê kho, bãi	909.582.927	-	839.933.883	-
- Phải thu khách hàng thuê VP 35 Đồng Khởi	335.801.285	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	465.783.696	-	453.540.087	-

V.4. Phải thu khác

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	16.031.360.311	-	40.116.443.574	-
- Phải thu các bên có liên quan	14.850.426.844	-	9.662.414.496	-
- Phải thu về chuyển nhượng vốn	-	-	29.245.050.000	-
- Ký cược, ký quỹ	79.330.184	-	79.330.184	-
- Phải thu khác	1.101.603.283	-	1.129.648.894	-
b. Dài hạn	190.574.812.815	(1.830.507.240)	191.074.812.815	(1.830.507.240)
- Ký cược, ký quỹ	1.322.460.000	-	1.322.460.000	-
- Góp vốn hợp tác đầu tư (*)	113.406.731.568	(1.830.507.240)	113.406.731.568	(1.830.507.240)
- Hỗ trợ tài chính trong hệ thống	71.500.000.000	-	72.000.000.000	-
- Phải thu khác	4.345.621.247	-	4.345.621.247	-
Cộng	206.606.173.126	(1.830.507.240)	231.191.256.389	(1.830.507.240)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)(*) Chi tiết các khoản mục **Góp vốn hợp tác đầu tư** như sau:

	Giá trị đầu tư	Dự phòng
- Trung tâm tiệc cưới Melisa (hợp tác Công ty CP TITCO)	11.242.855.756	(1.830.507.240)
- Dự án 9-15 Lê Minh Xuân (hợp tác Công ty CP.TITCO)	792.176.070	-
- Dự án khu nhà ở Phường Bình An, Q.2 (hợp tác THUDUC HOUSE)	42.943.996.276	-
- Dự án Long Hòa - Cần Giờ (Hợp tác Công ty CP FIDECO)	58.427.703.466	-
Cộng	113.406.731.568	(1.830.507.240)

V.5. Hàng tồn kho

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	51.576.877	-	16.172.582	-
- Hàng hoá	70.263.469	-	47.936.184	-
- Chi phí SXKD dở dang	95.104.174.244	(21.975.574.661)	99.380.374.417	(21.975.574.661)
Cộng	95.226.014.590	(21.975.574.661)	99.444.483.183	(21.975.574.661)

V.6. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	83.039.829.530	77.531.507.069
Công trình Cao ốc văn phòng 277 - 279 Lý Tự Trọng,	34.440.522.700	28.197.102.382
Dự án Hồ Tràm, Xuyên Mộc	241.318.083	241.318.083
Dự án 104 Phở Quang	37.223.179.061	37.958.276.918
Dự án 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 1	11.134.809.686	11.134.809.686

Thuyết minh cho chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang:

+ Dự án số 277-279 Lý Tự Trọng:	Đã hoàn tất công tác xây dựng. Dự kiến đưa vào sử dụng trong quý 2/2016.
+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc:	Tiếp tục phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.
+ Dự án 104 Phở Quang:	Đang hợp tác với Công ty Novaland để phát triển dự án.
+ Dự án 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa:	Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương xây dựng tòa nhà văn phòng.

V.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	5.301.829.558	2.908.811.616	5.289.426.233	13.500.067.407
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.301.829.558	2.908.811.616	5.289.426.233	13.500.067.407
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	3.913.028.969	2.524.576.078	2.306.249.189	8.743.854.236

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Khấu hao trong kỳ	50.445.522	45.206.282	143.009.424	238.661.228
Thanh lý	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.963.474.491	2.569.782.360	2.449.258.613	8.982.515.464
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	1.388.800.589	384.235.538	2.983.177.044	4.756.213.171
Số cuối kỳ	1.338.355.067	339.029.256	2.840.167.620	4.517.551.943

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.481 triệu đồng.

V.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	14.634.054.30	39.301.087.509	785.870.000	54.721.011.809
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	14.634.054.30	39.301.087.509	785.870.000	54.721.011.809
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	4.925.027.546	454.222.359	5.379.249.905
Khấu hao trong kỳ	-	196.468.860	29.166.666	225.635.526
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	5.121.496.406	483.389.025	5.604.885.431
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	14.634.054.300	34.376.059.963	331.647.641	49.341.761.904
Số cuối kỳ	14.634.054.300	34.179.591.103	302.480.975	49.116.126.378

V.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Nội dung	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	218.141.983.365	-	-	218.141.983.365
- Nhà	27.744.508.647	-	-	27.744.508.647
- Nhà và quyền sử dụng đất	187.337.247.704	-	-	187.337.247.704
- Cơ sở hạ tầng	3.060.227.014	-	-	3.060.227.014
Giá trị hao mòn	47.225.973.748	1.377.668.502	-	48.603.642.250
- Nhà	20.141.954.402	218.753.004	-	20.360.707.406

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Nhà và quyền sử dụng đất	24.266.212.822	1.126.004.532	-	25.392.217.354
- Cơ sở hạ tầng	2.817.806.524	32.910.966	-	2.850.717.490
Giá trị còn lại	170.916.009.617	-	1.377.668.502	169.538.341.115
- Nhà	7.602.554.245	-	218.753.004	7.383.801.241
- Nhà và quyền sử dụng đất	163.071.034.882	-	1.126.004.532	161.945.030.350
- Cơ sở hạ tầng	242.420.490	-	32.910.966	209.509.524

+ Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng: 20.702 triệu đồng.

V.10. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	5.044.585.142	5.044.585.142	-	-	5.044.585.142	5.044.585.142
NH Vietcombank TP.HCM	5.044.585.142	5.626.159.782	-	-	5.044.585.142	5.626.159.782
b. Vay dài hạn	23.300.683.890	23.300.683.890	-	22.392.434.000	45.693.117.890	45.693.117.890
+ Thanh toán trong vòng 12 tháng:	17.177.302.000	17.177.302.000	-	22.392.434.000	39.569.736.000	39.569.736.000
NH Vietcombank TP.HCM	5.163.000.000	5.163.000.000	-	1.721.000.000	6.884.000.000	6.884.000.000
NH Eximbank	2.014.302.000	2.014.302.000	-	671.434.000	2.685.736.000	2.685.736.000
VPBANK	10.000.000.000	10.000.000.000	-	20.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Thanh toán trong vòng trên 12 tháng:	6.123.381.890	6.123.381.890	-	-	6.123.381.890	6.123.381.890
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam	3.442.000.000	3.442.000.000	-	-	3.442.000.000	3.442.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	2.681.381.890	2.681.381.890	-	-	2.681.381.890	2.681.381.890
Cộng	28.345.269.032	28.345.269.032	-	22.392.434.000	50.737.703.032	50.737.703.032

V.11. Phải trả người bán

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.018.386.566	3.018.386.566	2.711.069.757	2.711.069.757
- Công ty CP XD và KD địa ốc Tân Kỳ	1.355.770.408	1.355.770.408	1.355.770.408	1.355.770.408
- Công ty TNHH KPMG	361.350.000	361.350.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.301.266.158	1.301.266.158	1.355.299.349	1.355.299.349

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

V.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp	12.435.385.001	6.511.313.023	12.388.097.558	6.558.600.466
- Thuế GTGT	1.650.770.786	3.919.511.803	2.802.930.201	2.767.352.388
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.871.698.097	936.418.708	8.031.589.645	1.776.527.160
- Thuế thu nhập cá nhân	856.084.818	1.381.417.771	1.532.822.733	704.679.856
- Các khoản phải nộp khác	1.056.831.300	273.964.741	20.754.979	1.310.041.062
b. Phải thu	233.342.702	233.342.702	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	233.342.702	233.342.702	-	-

V.13. Chi phí phải trả

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	17.816.362.988	11.346.547.839
- Chi phí thuê	3.826.906.080	2.685.927.840
- Chi phí sản xuất kinh doanh	5.663.456.908	6.120.000
- Phí dịch vụ tư vấn	8.326.000.000	8.654.499.999

V.14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	174.216.774.844	185.973.949.211
- Các khoản trích theo lương (KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN)	532.655.956	454.074.276
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	582.554.795	582.554.795
- Nhận hỗ trợ vốn	1.269.172.004	1.350.562.476
- Nhận góp vốn các dự án (***)	163.642.779.179	179.521.996.545
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.189.612.910	4.064.761.119
b. Dài hạn	118.335.641.273	113.226.399.896
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.330.305.500	13.714.501.363
- Nhận góp vốn dự án 277-279 Lý Tự Trọng	62.165.821.939	56.672.384.699
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.839.513.834	42.839.513.834
Cộng	292.552.416.117	299.200.349.107
(***) Các khoản nhận góp vốn các dự án:		
- Dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước	54.580.553.924	63.874.447.722
- Dự án 104 Phở Quang	109.062.225.255	109.791.148.823
- Dự án Quốc Lộ 13	-	5.856.400.000
Cộng	163.642.779.179	179.521.996.545

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V.15. Doanh thu chưa thực hiện**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	1.212.514.366	1.243.818.186
- Dài hạn	50.8333.333.300	50.833.333.300
Cộng	509.545.847.666	52.077.151.486

V.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.903.989.999	1.903.989.999

V.17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu
Số dư 01/01/2015	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	24.938.303.806	71.502.075.713	662.770.493.464
Lợi nhuận sau thuế năm 2015	-	-	-	-	50.989.423.523	50.989.423.523
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	(4.294.858.535)	(4.294.858.535)
Cổ tức	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(29.970.608.400)
Thu lao cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(2.147.429.267)	(2.147.429.267)
Trích thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(6.278.101.726)	(6.278.101.726)
Số dư 31/12/2015	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	24.938.303.806	79.800.501.308	671.068.919.059
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	10.066.125.214	10.066.125.214
Số dư 31/03/2016	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	24.938.303.806	89.866.626.522	681.135.044.273

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	101.928.230.000	101.928.230.000
- Vốn góp của các cổ đông	148.027.500.000	148.027.500.000
Cộng	249.955.730.000	249.955.730.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	29.970.608.400

Đại Hội ĐCĐ thường niên năm 2016 ngày 01/04/2016 đã thông qua tỉ lệ chi trả cổ tức cho năm 2015 là 14% trên mệnh giá. Năm 2016, Công ty chưa thực hiện chi tạm ứng cổ tức.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.995.573	24.995.573
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu phổ thông	24.995.573	24.995.573
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	20.066	20.066
+ Cổ phiếu phổ thông	20.066	20.066
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu phổ thông	24.975.507	24.975.507

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
VI.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.215.323.597	15.829.586.954
- Doanh thu bán hàng	1.411.814.991	983.422.288
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.772.021.410	12.866.858.816
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	10.031.487.196	1.979.305.850
VI.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	24.837.450
Trong đó:		
- Thuế GTGT theo PP trực tiếp	-	24.837.450
VI.3. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	779.690.558	631.171.625
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.923.416.835	3.964.727.367
- Giá vốn của bất động sản	5.636.475.247	1.230.464.358
Cộng	13.339.582.640	5.826.363.350
VI.4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	553.270.232	462.014.315
- Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	996.068.279	962.684.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	6.573.660.143	802.032.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	70.000.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.650.625.277	1.898.771.527
Cộng	9.773.623.931	4.195.502.342

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
VI.5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	788.518.483	1.897.323.767
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	228.887.560	6.044.000
- Chi phí mua bán chứng khoán	21.429.980	-
- Chênh lệch tỷ giá	15.964.137	-
Cộng	1.054.800.160	1.903.367.767
VI.6. Thu nhập khác		
- Thu do KH thanh lý HĐ trước hạn	33.562.550	20.000.000
- Các khoản khác	83.761.742	65.888.596
Cộng	117.324.292	85.888.596
VI.7. Chi phí khác		
- Nộp bổ sung ngân sách NN	253.209.762	4.484.597
- Các khoản khác	755.117	712.598
Cộng	253.964.879	5.197.195
VI.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí mua hàng hoá, nguyên vật liệu	6.616.044.892	1.861.635.983
- Chi phí nhân công	3.505.538.668	8.041.433.990
- Chi phí khấu hao và phân bổ	1.841.965.256	1.974.651.497
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.892.828.779	9.639.765.777
- Chi phí khác	6.938.585.264	2.048.399.402
Cộng	24.794.962.859	23.565.886.649
	Quý 1/2016	Quý 1/2015
VI.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	936.418.708	164.745.128

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VII.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng

VII.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 22.392.434.000 đồng

VIII. GIẢI TRÌNH CHIỀNH LỆCH QUÝ 1/2016 SO VỚI QUÝ 1/2015

CHỈ TIÊU	Quý 1/2016	Quý 1/2015	Chiềnh lệch	
			+/-	%
1.Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.215.323.597	15.804.749.504	11.410.574.093	72,20
2.Giá vốn hàng bán	13.339.582.640	5.826.363.350	7.513.219.290	128,95
3.Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.875.740.957	9.978.386.154	3.897.354.803	39,06
4.Thu nhập từ hoạt động tài chính	8.718.823.771	2.292.134.575	6.426.689.196	280,38
5.Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.455.380.219	17.739.523.299	(6.284.143.080)	(35,42)
6.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11.139.184.509	(5.469.002.570)	16.608.187.079	(303,68)
7.Lợi nhuận khác	(136.640.587)	80.691.401	(217.331.988)	(269,34)
8.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.002.543.922	(5.388.311.169)	16.390.855.091	(304,19)

- ❖ **Doanh thu thuần, giá vốn và lãi gộp quý 1/2016** tăng so với cùng kỳ năm 2015 chủ yếu do hoạt động kinh doanh nhà liên kế thuộc dự án Hiệp Bình Phước – Tam Bình trong quý 1/2016 tăng so với cùng kỳ năm 2015.
- ❖ **Thu nhập từ hoạt động tài chính Quý 1/2016** tăng so với cùng kỳ năm 2015 chủ yếu do phát sinh tăng lợi nhuận được chia từ các đơn vị có vốn đầu tư của Savico.
- ❖ **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 1/2016** giảm so với cùng kỳ năm 2015 chủ yếu là do Công ty có phát sinh chi phí phát triển các dự án thương mại trong quý 1/2015 (quý 1/2016 không phát sinh).
- ❖ **Lợi nhuận khác** trong quý 1/2016 giảm so với cùng kỳ năm 2015 là do phát sinh khoản nộp bổ sung ngân sách nhà nước được hạch toán vào Chi phí khác trong quý 1/2016.
- ❖ Tổng hợp biến động của các chỉ tiêu trọng yếu làm tăng, giảm lợi nhuận nêu trên đã làm cho lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2016 tăng 16.391 triệu đồng tương ứng tăng 304,19% so với cùng kỳ năm 2015.

Tp.HCM, ngày 25 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐỒNG GIÁM ĐỐC






Nguyễn Thanh Phong

Ngô Văn Danh

Mai Việt Hà